

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 26 -01- 2021
Chuyển:.....	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

NĂM 2020

TP.HCM-2020

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2020 đến ngày : 31/12/2020

Đơn vị tính : VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.132.123.941		74.394.113.134	70.332.449.672	6.193.787.403	
1111	Tiền Việt Nam	2.132.123.941		74.394.113.134	70.332.449.672	6.193.787.403	
112	Tiền gửi Ngân hàng	22.858.893.920		77.115.458.170	93.254.049.078	6.720.303.012	
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	22.836.428.448		77.091.492.698	93.231.247.414	6.696.673.732	
1121.1	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Miền Đông	8.804.576.876		38.692.894.064	44.286.813.108	3.210.657.832	
1121.2	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Bình Triệu	9.166.103.447		33.654.845.758	40.314.084.969	2.506.864.236	
1121.3	Tiền gửi ngân hàng Vietcombank.	4.273.248.125		4.743.752.876	8.630.349.337	386.651.664	
1121.4	Kho Bạc Nhà Nước	592.500.000				592.500.000	
1122	Tiền gửi ngân hàng USD	22.465.472		23.965.472	22.801.664	23.629.280	
1122.1	Tiền gửi ngân hàng USD-Bình Triệu			22.465.472	268.402	22.197.070	
1122.2	Tiền gửi ngân hàng USD -Miền đông			1.500.000	67.790	1.432.210	
131	Phải thu của khách hàng	1.084.007.021	1.036.597.012	4.339.335.619	4.871.543.836	551.798.804	1.036.597.012
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.833.450.668	1.833.450.668		
138	Phải thu khác	461.073.050		196.010.058	446.546.583	210.536.525	
141	Tạm ứng	92.706.230		1.985.512.072	1.933.718.301	144.500.001	
1411	Tạm ứng	5.000.000			5.000.000		
1412	Tạm ứng mua vật tư	87.706.230		1.985.512.072	1.928.718.301	144.500.001	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.400.531.050		16.226.052.484	15.540.675.972	2.085.907.562	
153	Công cụ, dụng cụ	1.636.177.359		4.832.144.490	4.630.716.573	1.837.605.276	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.890.628.983		70.817.862.104	69.034.284.384	3.674.206.703	
155	Thành phẩm			11.044.823.359	10.837.294.976	207.528.383	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
156	Hàng hóa	579.261.294		7.270.523.338	7.425.539.048	424.245.584	
211	Tài sản cố định hữu hình	120.891.769.830		4.029.442.690	1.554.299.941	123.366.912.579	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.243.529.565		178.000.000		30.421.529.565	
2112	Máy móc, thiết bị	29.229.367.597		501.811.111	40.818.182	29.690.360.526	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.161.257.578		50.333.333		7.211.590.911	
2115	TSCĐ Cây xanh	491.036.543			4.704.106	486.332.437	
2116	TSCĐ- Chuồng Trại	27.429.696.896				27.429.696.896	
2117	TSCĐ- Công trình sự nghiệp	825.131.735				825.131.735	
2118	TSCĐ thú	25.511.749.916		3.299.298.246	1.508.777.653	27.302.270.509	
214	Hao mòn tài sản cố định		69.492.509.457	40.818.182	8.004.829.217		77.456.520.492
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		69.492.509.457	40.818.182	8.004.829.217		77.456.520.492
2141.1	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Nhà cửa, vật kiến trúc		27.824.732.219		990.017.339		28.814.749.558
2141.2	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Máy móc thiết bị		11.085.618.623	40.818.182	4.914.223.941		15.959.024.382
2141.3	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Phương tiện vận tải		5.645.660.060		440.727.072		6.086.387.132
2141.6	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Chuồng trại		24.182.455.856		1.618.604.156		25.801.060.012
2141.7	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Công trình sự nghiệp		754.042.700		41.256.708		795.299.408
241	Xây dựng cơ bản dở dang	618.430.182.783		30.269.136.185	1.403.107.987	647.296.210.981	
2411	Mua sắm TSCĐ	1.403.107.987			1.403.107.987		
2412	Xây dựng cơ bản	617.027.074.796		30.269.136.185		647.296.210.981	
242	Chi phí trả trước	2.603.166.383		2.029.460.739	2.437.759.881	2.194.867.241	
331	Phải trả cho người bán	6.073.513.201	2.749.291.540	115.109.386.928	62.210.270.765	58.207.935.143	1.984.597.319
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	339.774.866	221.554.065	7.300.421.933	7.522.738.748	221.468.614	325.564.628
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	93.154.166		6.608.450.232	7.027.169.026		325.564.628
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		105.117.337	107.844.610		2.727.273	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3335	Thuế thu nhập cá nhân	246.620.700		116.061.803	211.692.907	150.989.596	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		116.436.728	468.065.288	283.876.815	67.751.745	
334	Phải trả người lao động		11.678.111.414	38.524.770.070	28.814.439.830		1.967.781.174
3341	Phải trả công nhân viên - BLD		1.251.808.139	2.957.492.921	1.813.599.829		107.915.047
3342	Phải trả người lao động - CNV		10.426.303.275	35.567.277.149	27.000.840.001		1.859.866.127
338	Phải trả, phải nộp khác	24.325.714	5.164.800.447	10.898.308.031	10.823.635.730	98.582.793	5.164.385.225
3382	Kinh phí công đoàn			583.880.512	582.377.033	1.503.479	
3383	Bảo hiểm xã hội		415.222	5.246.436.428	5.164.285.057	81.736.149	
3384	Bảo hiểm y tế			922.628.689	914.079.934	8.548.755	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			410.057.194	407.588.498	2.468.696	
3388	Phải trả, phải nộp khác	24.325.714	5.164.385.225	3.735.305.208	3.755.305.208	4.325.714	5.164.385.225
344	Nhận ký quỹ, ký cược		422.000.000	54.000.000			368.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		519.947.450	824.926.350	702.980.000		398.001.100
3531	Quỹ khen thưởng		223.080.460	146.360.000	402.980.000		479.700.460
3532	Quỹ phúc lợi		224.734.167	668.566.350	300.000.000	143.832.183	
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		72.132.823	10.000.000			62.132.823
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		264.797.174	112.602.699			152.194.475
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		69.427.832.882		921.798.246		70.349.631.128
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			336.192	336.192		
414	Quỹ đầu tư phát triển		820.834.471				820.834.471
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.763.085.679		20.445.483.222	12.988.446.670	9.220.122.230	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	3.353.471.238		700.000.000	1.590.385.558	2.463.085.680	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.590.385.559	19.745.483.222	11.398.061.112	6.757.036.551	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		620.391.856.357		82.210.723.127		702.602.579.484
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		71.089.035	41.256.708			29.832.327
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			70.284.489.658	70.284.489.658		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5111.021.3	Chương trình một tuần			40.909.096	40.909.096		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			21.551.019	21.551.019		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			18.089.904.897	18.089.904.897		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			20.945.628.749	20.945.628.749		
627	Chi phí sản xuất chung			31.797.267.903	31.797.267.903		
632	Giá vốn hàng bán			71.123.730.473	71.123.730.473		
635	Chi phí tài chính			336.192	336.192		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.920.299.067	7.920.299.067		
711	Thu nhập khác			3.494.770.625	3.494.770.625		
811	Chi phí khác			1.513.482.121	1.513.482.121		
911	Xác định kết quả kinh doanh			91.955.572.773	91.955.572.774		
	TỔNG CỘNG	782.261.221.305	782.261.221.305	816.882.332.711	816.882.332.711	862.656.518.835	862.656.518.835

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hân

Ngày 05 tháng 01 năm 2021.



Phạm Văn Tân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2020 đến ngày : 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	80.578.405.803	38.573.016.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12.914.090.415	24.991.017.861
1. Tiền	111	12.914.090.415	24.991.017.861
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	59.213.353.266	7.735.625.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	551.798.804	1.084.007.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	58.207.935.143	6.073.513.201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	453.619.319	578.104.994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8.229.493.508	5.506.598.687
1. Hàng tồn kho	141	8.229.493.508	5.506.598.687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	221.468.614	339.774.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	221.468.614	339.774.866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	695.401.470.309	672.432.609.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	45.910.392.087	51.399.260.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	45.910.392.087	51.399.260.373

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	152.194.475	264.797.174
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	152.194.475	264.797.174
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	764.582.755.179	688.948.527.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	764.552.922.852	688.877.438.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70.349.631.128	69.427.832.882
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	820.834.471	820.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 9.220.122.231	- 1.763.085.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	- 2.463.085.680	- 3.353.471.238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	- 6.757.036.551	- 1.590.385.559
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	702.602.579.484	620.391.856.357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	29.832.327	71.089.035
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	29.832.327	71.089.035
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	775.979.876.112	711.005.626.168

Người lập biểu

Nguyễn Kim Phúc

Kế toán Trưởng

lau

Ngày 03 tháng 01 năm 2021
 Giám đốc
 THẢO CẨM VIÊN
 SÀI GÒN
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Thảo Cẩm Viên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	70.284.489.658	114.309.694.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		70.284.489.658	114.309.694.527
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	71.123.730.473	100.122.047.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(839.240.815)	14.187.646.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.551.019	64.759.523
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	336.192	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7.920.299.067	11.358.773.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.738.325.055)	2.893.632.950
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.494.770.625	153.759.110
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.513.482.121	991.744.434
13. Lợi nhuận khác	40		1.981.288.504	(837.985.324)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.757.036.551)	2.055.647.626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		465.262.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.757.036.551)	1.590.385.559

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phu
Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

han
Trần Thị Han

Ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phu
CÔNG TY
THẢO CẨM VIÊN
MỘT THÀNH VIÊN
THẢO CẨM VIÊN
SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
SĐKKD: 0306040579

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày : 01/01/2020 đến ngày : 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	78.096.837.839	125.767.853.715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	- 42.830.460.369	- 65.625.240.918
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 38.104.214.905	- 39.173.031.860
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 107.844.610	- 356.603.881
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	5.566.376.974	2.400.039.645
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	- 13.380.573.800	- 17.987.367.722
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	- 10.759.878.871	5.025.648.979
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21	- 1.338.263.402	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	21.551.019	64.683.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 1.316.712.383	64.683.364
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	- 12.076.591.254	5.090.332.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.991.017.861	19.900.609.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 336.192	76.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.914.090.415	24.991.017.861

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Kim Phúc


Trần Thị Hân

Giám đốc


Phạm Văn Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	6.193.787.403	2.132.123.941
- Tiền gửi ngân hàng	6.720.303.012	22.858.893.920
- Tiền đang chuyển		
Cộng	12.914.090.415	24.991.017.861

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	551.798.804	1.084.007.021
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)	58.207.935.143	6.073.513.201
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.(tk 138;141;3383;3384;3386)	453.619.319		578.104.994	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	453.619.319		578.104.994	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.085.907.562		1.400.531.050	
- Công cụ, dụng cụ	1.837.605.276		1.636.177.359	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.674.206.701		1.890.628.982	
- Thành phẩm	207.528.383			
- Hàng hóa	424.245.586		579.261.294	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	8.229.493.508		5.506.598.685	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Chuồng trại	Công trình sự nghiệp	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản thứ	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	30.243.529.565	27.429.696.896	825.131.735	29.229.367.597	7.161.257.578	491.036.543	25.511.749.916	120.891.769.830
- Mua trong năm	178.000.000			552.144.444			2.377.500.000	3.107.644.444
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác (Thủ sinh sản, tặng)							921.798.246	921.798.246
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán (Thủ chết)								
- Giảm khác				40.818.182			1.508.777.653	1.508.777.653
Số dư cuối năm	30.421.529.565	27.429.696.896	825.131.735	29.740.693.859	7.161.257.578	486.332.437	27.302.270.509	123.366.912.579
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	27.824.732.219	24.182.455.856	754.042.700	11.085.618.623	5.645.660.060			69.492.509.458
- Khấu hao trong năm	990.017.339	1.618.604.156	41.256.708	4.914.223.941	440.727.072			8.004.829.216
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác				40.818.182				40.818.182
Số dư cuối năm	28.814.749.558	25.801.060.012	795.299.408	15.959.024.382	6.086.387.132			77.456.520.492
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	2.418.797.346	3.247.241.041	71.089.035	18.143.748.974	1.515.597.518	491.036.543	25.511.749.916	51.399.260.373
- Tại ngày cuối năm	1.606.780.007	1.628.636.884	29.832.327	13.781.669.477	1.074.870.446	486.332.437	27.302.270.509	45.910.392.087

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.022.001.839		2.749.291.540	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người mua (chi tiết tương tự ngắn hạn)	1.984.597.319		1.036.597.012	
Cộng	4.006.599.158		3.785.888.552	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		7.027.169.026	6.608.450.232	325.564.628
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.117.337		107.844.610	
- Thuế thu nhập cá nhân		211.692.907	116.061.803	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	116.436.728	283.876.815	468.065.288	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	221.554.065	7.522.738.748	7.300.421.933	325.564.628

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	93.154.166			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				2.727.273
- Thuế thu nhập cá nhân	246.620.700			150.989.596
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				67.751.745
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	339.774.866			221.468.614

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368.000.000	422.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Có TK 338.8)	5.164.385.225	5.164.385.225
Cộng	5.532.385.225	5.586.385.225
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Các khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	63.393.873.700	621.187.692.357	680.834.471	112.345.617	(1.957.110.152)	683.417.635.993
- Tăng vốn trong năm trước	1.961.264.000		140.000.000			2.101.264.000
- Lãi trong năm trước					1.590.385.558	1.590.385.558
- Tăng khác	5.193.910.182	1.165.428.000				
- Giảm vốn trong năm trước	1.121.215.000	1.961.264.000		41.256.582		41.256.582
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					1.396.361.086	1.396.361.086
Số dư đầu năm nay	69.427.832.882	620.391.856.357	820.834.471	71.089.035	(1.763.085.680)	688.948.527.065
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác	921.798.246				(700.000.000)	221.798.246
- Giảm vốn trong năm nay		82.210.723.127		41.256.708		82.251.979.835
- Lỗ trong năm nay					(6.757.036.550)	(6.757.036.550)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	70.349.631.128	702.602.579.484	820.834.471	29.832.327	(9.220.122.230)	764.582.755.180

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: **987,89**

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	70.284.489.658	114.309.694.527
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	70.284.489.658	114.309.694.527

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.123.730.473	100.122.047.959
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	71.123.730.473	100.122.047.959

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.551.019	64.759.523
Cộng	21.551.019	64.759.523

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	336.192	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	3.494.770.625	153.759.110
Cộng	3.494.770.625	153.759.110

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.513.482.121	991.744.434
Cộng	1.513.482.121	991.744.434

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.920.299.067	11.358.773.141
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.920.299.067	11.358.773.141
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.948.581.834	23.218.065.376
- Chi phí nhân công	33.529.804.907	51.617.009.928
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.964.011.035	8.518.518.100
- Chi phí khác bằng tiền	6.030.443.368	10.944.145.175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.307.482.173	10.457.031.728
Tổng cộng	78.780.323.317	104.754.770.307

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		465.262.067
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		465.262.067
---	--	-------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Phúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Lan

Lập, Ngày 05 tháng 1 năm 2021.

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Văn Tân